

**BIỂU PHÍ NĂM HỌC 2024 – 2025****LIST OF CHARGES AND FEES
FOR THE SCHOOL YEAR 2024 – 2025**

Đơn vị tính / Unit: VND

Các khoản phí bắt buộc / Compulsory fees:**1. Học phí / Tuition fee:**

Học phí Hệ đào tạo Song ngữ Tích hợp / Tuition fee for Intergrated Bilingual Program:

Lớp Year	Học phí năm học Tuition fee	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment		Đóng 2 lần/năm học Semester Payment (Đã giảm / Discounted 3%)	Đóng 4 lần/năm học Termly Payment
		Trước / Before 30/04/2024 (Đã giảm / Discounted 10%)	Trước / Before 30/06/2024 (Đã giảm / Discounted 5%)		
1	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
2	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
3	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
4	170,000,000	153,000,000	161,500,000	82,450,000	42,500,000
5	170,000,000	153,000,000	161,500,000	82,450,000	42,500,000
6	185,000,000	166,500,000	175,750,000	89,725,000	46,250,000
7	185,000,000	166,500,000	175,750,000	89,725,000	46,250,000
8	190,000,000	171,000,000	180,500,000	92,150,000	47,500,000

2. Phí nhập học / Admissions fee: 20,000,000

* Phí nhập học chỉ áp dụng với học sinh mới. / Only applied for new students.

3. Phí cơ sở vật chất / Facility fee: 3,000,000**4. Phí học phẩm / Stationery fee: 3,000,000****5. Phí bảo hiểm y tế / Medical insurance fee:**

Lớp 1 Year 1	Lớp 2 – 8 Years 2 – 8
851,000	681,000

* Phí bảo hiểm y tế được tạm tính dựa trên mức lương cơ sở điều chỉnh là 1,800,000 VND. Phí bảo hiểm y tế có thể được điều chỉnh khi chính sách của cơ quan bảo hiểm y tế thay đổi.

* Medical fee is provisional based on an adjusted base salary of 1,800,000 VND. Medical fee may be adjusted as the health insurance agency's policy changes.

Các khoản phí lựa chọn / Optional fees:

1. Dịch vụ suất ăn / Meal service:

Cấp lớp Year level	Phương thức đóng phí / Payment method		
	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment	Đóng 2 lần/năm học Semester Payment	Đóng 4 lần/năm học Termly Payment
Lớp 1 – 5 Years 1 – 5	32,574,000	16,287,000	8,144,000
Lớp 6 – 8 Years 6 – 8	35,319,000	17,660,000	8,830,000

2. Giáo trình / Textbook:

Lớp Year	Lớp 1 – 2 Years 1 – 2	Lớp 3 – 6 Years 3 – 6	Lớp 7 – 8 Years 7 – 8
Giá Price	3,100,000	3,700,000	5,900,000

* Chỉ bao gồm giáo trình Chương trình Tiếng Anh.

* Only included the textbooks for the English Program.

3. Đồng phục / Uniform:

Giá bán lẻ Price		
Loại đồng phục Uniform	Lớp 1 – 5 Years 1 – 5	Lớp 6 – 8 Years 6 – 8
Đồng phục đi học School uniform		
Áo blazer nam, nữ / Male, female blazer	700,000	780,000
Nam / Male		
Áo thun / T-shirt	285,000	300,000
Áo sơ mi nam tặng caravat / Male shirt with caravat	440,000	490,000
Quần tây nam ngắn / Male shorts	290,000	330,000
Nữ / Female		
Áo thun / T-shirt	285,000	300,000
Áo sơ mi nữ / Female shirt	440,000	480,000
Váy nữ / Female skirt	440,000	490,000
Đồng phục thể dục Sport uniform		
Áo thể thao / Sport shirt	230,000	250,000
Quần thể thao ngắn / Sport shorts	220,000	270,000

* Đồng phục áo đi học / School Uniform:

Học sinh có thể chọn 1 trong 2 loại / Students can choose 1 of 2 types:

- Nam: Áo thun hoặc Áo sơ mi nam
Male: T-shirt or Male shirt
- Nữ: Áo thun hoặc Áo sơ mi nữ
Female: T-shirt or Female shirt

4. Dịch vụ xe đưa rước / Bus service:

Khoảng cách Distance	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment		Đóng 2 lần/năm học Semester Payment		Đóng 4 lần/năm học Termly Payment	
	1 chiều One way	2 chiều Round trip	1 chiều One way	2 chiều Round trip	1 chiều One way	2 chiều Round trip
0,5 – 1km	15,888,000	22,704,000	7,944,000	11,352,000	3,972,000	5,676,000
1 < x < 2km	19,104,000	27,264,000	9,552,000	13,632,000	4,776,000	6,816,000
2 – 3,5km	22,272,000	31,776,000	11,136,000	15,888,000	5,568,000	7,944,000
3,5 < x < 4,5km	25,968,000	37,056,000	12,984,000	18,528,000	6,492,000	9,264,000
4,5 – 6km	29,664,000	42,432,000	14,832,000	21,216,000	7,416,000	10,608,000
6 < x < 7km	31,776,000	45,408,000	15,888,000	22,704,000	7,944,000	11,352,000
7 – 8km	33,936,000	48,480,000	16,968,000	24,240,000	8,484,000	12,120,000
8 < x < 9km	38,160,000	54,528,000	19,080,000	27,264,000	9,540,000	13,632,000
9 – 10km	42,432,000	60,576,000	21,216,000	30,288,000	10,608,000	15,144,000
10 < x < 11km	45,072,000	64,320,000	22,536,000	32,160,000	11,268,000	16,080,000
11 – 12km	47,760,000	68,112,000	23,880,000	34,056,000	11,940,000	17,028,000
12 < x < 13,5km	50,352,000	71,952,000	25,176,000	35,976,000	12,588,000	17,988,000
13,5 – 15km	53,040,000	75,744,000	26,520,000	37,872,000	13,260,000	18,936,000
15 < x < 16,5km	55,632,000	79,488,000	27,816,000	39,744,000	13,908,000	19,872,000
16,5 – 18km	58,320,000	83,280,000	29,160,000	41,640,000	14,580,000	20,820,000
18 < x < 23km	60,912,000	87,072,000	30,456,000	43,536,000	15,228,000	21,768,000
23 – 25km	63,600,000	90,864,000	31,800,000	45,432,000	15,900,000	22,716,000